

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 41
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	13 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng tiền thân là Công ty TNHH MTV (100% vốn Nhà nước) được thành lập theo Quyết định số 2873/QĐ-UBND ngày 18/10/2005 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc chuyển đổi Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Cấp nước Lâm Đồng thành Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Lâm Đồng.

Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 23/04/2015 của UBND Tỉnh phê duyệt lộ trình sắp xếp doanh nghiệp 100% Vốn Nhà nước thuộc UBND tỉnh Lâm Đồng và Quyết định số 2660/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt cơ cấu vốn khi chuyển sang doanh nghiệp cổ phần. Công ty đã thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30/06/2016, giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được phê duyệt tại quyết định 534/QĐ-UBND ngày 20/03/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần ngày 22/06/2018 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5800000174 được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 22/06/2018 với Vốn điều lệ là 788.000.000.000 đồng (Bảy trăm tám mươi tám tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 50 Hùng Vương - thành phố Đà Lạt - tỉnh Lâm Đồng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Đình Tân	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Võ Quốc Trang	Thành viên
Ông Trần Quốc Hùng	Thành viên
Ông Dương Tiến Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Hùng Cường	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Quốc Trang	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hùng Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Mỹ Vân	Trưởng ban	
Ông Trần Văn Thuận	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 20/06/2019)
Bà Nguyễn Mai Thanh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 20/06/2019)
Ông Nguyễn Hải Tâm	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Chủ tịch Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Võ Quốc Trang
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 05 tháng 08 năm 2019

11105
CÔNG T
NHIỆM
KIỂM
AAS
KIỂM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng được lập ngày 05 tháng 08 năm 2019, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của kết luận ngoại trừ

Tại Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2018 đến ngày 31/12/2018, chúng tôi đã đưa ý kiến ngoại trừ về việc Công ty chưa đối chiếu được nguồn vốn của dự án Thoát nước và xử lý nước thải Đà Lạt còn được rút từ Kho bạc Nhà nước để thanh toán cho các chi phí đã phát sinh từ dự án. Vấn đề này vẫn chưa được xử lý do đó chúng tôi tiếp tục đưa ý kiến ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, cụ thể như sau:

Công ty đang theo dõi chi phí quản lý vượt định mức của Ban quản lý dự án Thoát nước và Xử lý nước thải Đà Lạt với số tiền 3,984 tỷ trên chỉ tiêu “Phải thu ngắn hạn khác” (Mã số 136). Bằng các thủ tục soát xét đã thực hiện, chúng tôi không có đủ cơ sở để đánh giá khả năng thu hồi của khoản chi phí này, do đó không thể xác định được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 kèm theo (chi tiết tại thuyết minh số 6).

Kết luận ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu tại “Cơ sở của kết luận ngoại trừ”, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần từ ngày 22/06/2018, tuy nhiên Công ty đang thực hiện lập báo cáo cho giai đoạn bắt đầu chuyển sang Công ty cổ phần từ ngày 01/07/2018 đến ngày 31/12/2018, do đó số liệu so sánh kỳ này được lấy theo số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2018 đến ngày 31/12/2018.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận ngoại trừ của chúng tôi.



Công ty Hàng Kiểm toán AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc *rd*

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		620.164.597.593	602.560.219.046
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	17.675.636.059	25.426.117.349
111	1. Tiền		14.175.636.059	8.826.117.349
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.500.000.000	16.600.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	528.766.652.232	515.724.930.555
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		528.766.652.232	515.724.930.555
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		50.418.796.674	39.345.830.418
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	8.354.892.069	5.890.565.995
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	2.614.576.603	3.092.611.750
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	39.990.359.172	30.903.683.843
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(541.031.170)	(541.031.170)
140	IV. Hàng tồn kho	9	22.326.732.742	21.927.532.797
141	1. Hàng tồn kho		22.588.624.198	21.927.532.797
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(261.891.456)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		976.779.886	135.807.927
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	5.736.362	6.187.460
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	971.043.524	129.620.467

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		950.046.931.731	967.245.893.751
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	1.450.999
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	-	1.450.999
220	II. Tài sản cố định		913.953.025.493	924.423.860.277
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	912.916.209.532	923.356.620.537
222	- Nguyên giá		1.459.605.539.543	1.439.893.065.975
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(546.689.330.011)	(516.536.445.438)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.036.815.961	1.067.239.740
228	- Nguyên giá		1.544.417.842	1.544.417.842
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(507.601.881)	(477.178.102)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		2.052.280.561	6.456.814.392
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	2.052.280.561	6.456.814.392
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	11.125.252.238	11.125.252.238
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		11.125.252.238	11.125.252.238
260	V. Tài sản dài hạn khác		22.916.373.439	25.238.515.845
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	22.916.373.439	25.238.515.845
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.570.211.529.324	1.569.806.112.797

0011
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	(đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		365.108.956.582	370.401.488.815
310	I. Nợ ngắn hạn		76.434.577.423	70.260.645.101
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	28.615.378.421	23.077.126.264
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		179.106.645	194.212.382
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	4.632.694.403	3.601.071.622
314	4. Phải trả người lao động		9.806.829.238	9.048.089.526
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	3.418.830.618	2.353.431.304
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	4.021.321.980	3.099.689.705
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	22.793.678.244	22.815.678.244
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.966.737.874	6.071.346.054
330	II. Nợ dài hạn		288.674.379.159	300.140.843.714
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	574.280.618	514.084.770
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	287.300.267.628	298.697.106.751
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		799.830.913	929.652.193

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.205.102.572.742	1.199.404.623.982
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	856.210.534.078	837.173.351.784
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		788.000.000.000	788.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		788.000.000.000	788.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		28.512.122.705	28.512.122.705
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		543.607.360	543.607.360
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		1.769.214.231	1.769.214.231
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		26.055.065.410	7.017.883.116
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		6.487.761.542	-
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		19.567.303.868	7.017.883.116
422	6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		11.330.524.372	11.330.524.372
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		348.892.038.664	362.231.272.198
431	1. Nguồn kinh phí	20	(4.699.041.073)	(2.680.598.168)
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	21	353.591.079.737	364.911.870.366
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.570.211.529.324	1.569.806.112.797

Lâm Đồng, ngày 05 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu



Trần Thị Tuyết Ngọc

Kế toán trưởng



Bùi Hoàng Trường Vỹ



Võ Quốc Trang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/07/2018
			đến 30/06/2019	đến 31/12/2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	126.296.092.527	109.919.861.384
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		126.296.092.527	109.919.861.384
11	3. Giá vốn hàng bán	24	102.428.907.142	92.550.713.980
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		23.867.185.385	17.369.147.404
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	25	19.926.970.118	17.595.153.268
22	6. Chi phí tài chính	26	9.889.577.661	10.125.017.346
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		9.889.577.661	10.125.017.346
25	7. Chi phí bán hàng	27	2.662.702.645	3.059.702.032
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	6.779.456.100	7.371.332.779
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		24.462.419.097	14.408.248.515
31	10. Thu nhập khác	29	826.085.971	551.938.007
32	11. Chi phí khác	30	794.993.619	126.657.206
40	12. Lợi nhuận khác		31.092.352	425.280.801
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		24.493.511.449	14.833.529.316
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	4.926.207.581	3.038.767.773
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>19.567.303.868</u>	<u>11.794.761.543</u>
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	248	112

Người lập biểu



Trần Thị Tuyết Ngọc

Kế toán trưởng



Bùi Hoàng Trường Vỹ

Lâm Đồng, ngày 05 tháng 08 năm 2019

Tổng Giám đốc



Võ Quốc Trang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/07/2018
			đến 30/06/2019	đến 31/12/2018
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		129.853.286.955	115.684.285.261
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(47.606.578.635)	(49.535.013.401)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(23.970.925.758)	(23.299.612.189)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(9.860.638.873)	(10.073.316.065)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.517.873.850)	(1.419.420.013)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		348.029.567	7.438.202.009
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(22.281.363.865)	(14.855.978.603)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		21.963.935.541	23.939.146.999
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(15.656.942.800)	(9.355.043.509)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		272.727.273	328.454.545
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(263.041.721.677)	(504.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		250.000.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(1.444.500.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.130.359.496	522.360.808
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(18.295.577.708)	(513.948.728.156)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	22.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(11.418.839.123)	(3.076.129.773)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(11.418.839.123)	(3.054.129.773)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2018 tới ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/07/2018
			đến 30/06/2019	đến 31/12/2018
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(7.750.481.290)	(493.063.710.930)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		25.426.117.349	518.489.828.279
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	17.675.636.059	25.426.117.349

Người lập biểu

Trần Thị Tuyết Ngọc

Kế toán trưởng

Bùi Hoàng Trường Vỹ

Lâm Đồng, ngày 05 tháng 08 năm 2019

Tổng Giám đốc



Võ Quốc Trang

0111
CÔNG
HÀNH
IG KI
AA
V KIẾ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty MTV Cấp thoát nước Lâm Đồng là Công ty MTV (100% vốn nhà nước) được thành lập theo Quyết định số 2873/QĐ-UBND ngày 18/10/2005 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc chuyển đổi Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Cấp nước Lâm Đồng thành Công ty MTV Cấp thoát nước Lâm Đồng.

Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 23/04/2015 của UBND Tỉnh phê duyệt lộ trình sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thuộc UBND Tỉnh Lâm Đồng và Quyết định số 2660/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt cơ cấu vốn khi chuyển sang doanh nghiệp cổ phần. Công ty đã thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30/06/2016, giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được phê duyệt tại quyết định 534/QĐ-UBND ngày 20/03/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sang Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 5800000174 ngày 22/06/2018 và vốn điều lệ là 788.000.000.000 đồng (Bảy trăm tám mươi tám tỷ đồng chẵn).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt, xây dựng và lắp đặt hệ thống cấp nước và thoát nước.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là:

- Sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt phục vụ đô thị và công nghiệp;
- Tư vấn thiết kế công trình xây dựng dân dụng, công trình cấp thoát nước, giám sát thi công công trình xây dựng. Giám sát công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, thủy lợi. Lập dự án đầu tư xây dựng công trình, thẩm tra dự án đầu tư, đánh giá tác động môi trường. Thiết kế dự toán xây dựng công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, thủy lợi;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Thi công xây dựng công trình: Cấp thoát nước, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, khu du lịch, khu nghỉ dưỡng, vườn sinh thái; Sản xuất và kinh doanh dịch vụ, vật tư ngành nước; Hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch tham quan, nghỉ dưỡng; Quy hoạch xây dựng hệ thống cấp thoát nước; Tư vấn lập quy hoạch, xây dựng hệ thống cấp thoát nước, tư vấn lập hồ sơ mời thầu, xét thầu, tư vấn quản lý dự án; Khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn, môi trường

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ:

Trong 6 tháng đầu năm 2019, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 126,3 tỷ đồng tăng 16,4 tỷ đồng trong đó chủ yếu là doanh thu nước sạch tăng 15 tỷ đồng và doanh thu xây dựng, lắp đặt hệ thống nước tăng 1,2 tỷ đồng. Nguyên nhân là do từ tháng 10/2018 đơn giá điện tăng theo Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 08/10/2018 theo đó đơn giá nước bình quân tăng 15% so với đơn giá cũ. Mặt khác sản lượng nước tiêu thụ 6 tháng đầu năm nay đạt 7,8 triệu m³ tăng nhẹ so với kỳ trước 0,6 triệu m³ từ đó dẫn đến tỷ lệ lãi gộp năm nay tăng 2% so với kỳ trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy nước Lâm Hà	Thị trấn Đình Văn, huyện Lâm Hà	Sản xuất, kinh doanh nước
Nhà máy nước Bảo Lâm	Thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm	Sản xuất, kinh doanh nước
Nhà máy nước Đạ Tẻh	Khu phố 6A, huyện Đạ Tẻh	Sản xuất, kinh doanh nước
Nhà máy nước Đơn Dương	Thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Đơn Dương	Sản xuất, kinh doanh nước
Nhà máy nước Đạ Huoai	Thị trấn Madaguoil, huyện Đạ Huoai	Sản xuất, kinh doanh nước
Nhà máy nước Đam Rông	Thị trấn Bằng Lãng, huyện Đam Rông	Sản xuất, kinh doanh nước
Xí nghiệp Xử lý nước thải	Thành phố Đà Lạt	Quản lý hệ thống thoát nước và xử lý nước thải

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ tới ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư;
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 10 năm
- Các tài sản khác	04 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	10 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

0011
CỘNG HÒA
NG K
AA
KIẾ

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần trong 3 năm.

Từ ngày 01/01/2019, Công ty thay đổi phương thức phân bổ giá trị tăng thêm của hệ thống ống nhánh theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp từ phân bổ theo lưu lượng nước tiêu thụ (với định mức 297 đồng/m³) sang phân bổ đều theo thời gian trong vòng 10 năm. Việc thay đổi phương thức phân bổ khiến cho chi phí phân bổ trong kỳ này giảm 945,54 triệu đồng so với việc phân bổ chi phí theo sản lượng như trước đây.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí lãi tiền vay và chi phí thù lợi được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản là số vốn thực tế được Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng cấp phục vụ cho việc đầu tư xây dựng cơ bản các công trình công ích của Công ty. Khi công trình hoàn thành và nghiệm thu quyết toán,

105
3TY
HÀ HỮU
EM TQ
SC
4-TP

Công ty ghi tăng TSCĐ và Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ. Đây là các tài sản Công ty giữ hộ và quản lý hộ Nhà nước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu kinh doanh nước sạch của Công ty được ghi nhận căn cứ vào khối lượng nước sử dụng theo chỉ số trên đồng hồ nước vào thời điểm ghi nhận chỉ số nước (thường không trùng khớp với thời điểm kết thúc niên độ). Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng, việc ghi nhận doanh thu theo thời điểm chốt chỉ số công tơ không làm sai lệch trọng yếu đến chỉ tiêu doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan

đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phân ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20. Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập tính thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2.22. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Trong kỳ, phần lớn doanh thu của công ty là doanh thu nước sạch. Đồng thời, toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	353.326.279	173.511.110
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.822.309.780	8.652.606.239
Các khoản tương đương tiền ^(*)	3.500.000.000	16.600.000.000
	17.675.636.059	25.426.117.349

(*) Tại ngày 30/06/2019, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị là 3,5 tỷ đồng được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với lãi suất 5,2%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	528.766.652.232	528.766.652.232	515.724.930.555	515.724.930.555
	528.766.652.232	528.766.652.232	515.724.930.555	515.724.930.555

Theo Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐQT ngày 16/07/2018 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng thống nhất giữ lại số tiền bán cổ phần để đầu tư phát triển Công ty và giao cho Tổng Giám đốc nghiên cứu đề xuất phương án sử dụng vốn hiệu quả. Theo đó, toàn bộ số tiền thu được từ tăng vốn chủ sở hữu, Công ty đem gửi tại các ngân hàng với kỳ hạn từ 03 tháng tới 12 tháng và việc này tiếp tục được ĐHCĐ thông qua tại Nghị quyết số 01/2019/NQ-ĐHCĐ ngày 20/06/2019. Tại ngày 30/06/2019, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 528.766.652.232 VND được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất 6,0% - 7,7%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	11.125.252.238	-	11.125.252.238	-
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Đức Trọng	5.466.726.034	-	5.466.726.034	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước và Xây dựng Di Linh	5.658.526.204	-	5.658.526.204	-
	11.125.252.238	-	11.125.252.238	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước và Xây Dựng Đức Trọng	Lâm Đồng	32,10%	32,10%	Cấp thoát nước và xây dựng
Công ty Cổ phần Cấp nước và Xây dựng Di Linh	Lâm Đồng	40,00%	40,00%	Cấp thoát nước và xây dựng

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Địa ốc Đà Lạt	411.889.691	(411.889.691)	411.889.691	(411.889.691)
- Trung tâm quản lý khai thác công trình công cộng huyện Đơn Dương	-	-	253.430.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	7.943.002.378	(129.141.479)	5.225.246.304	(129.141.479)
	8.354.892.069	(541.031.170)	5.890.565.995	(541.031.170)

6. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về tạm ứng	279.494.279	-	184.996.029	-
Phải thu Kho bạc Nhà nước tiền đã ứng trước cho dự án Thoát nước và xử lý nước thải Đà Lạt ⁽¹⁾	6.451.802.931	-	6.451.802.931	-
Phải thu cơ quan BHXH	-	-	859.999.997	-
Phải thu khác	33.259.061.962	-	23.406.884.886	-
- Phải thu lãi tiền gửi ⁽²⁾	27.159.161.252	-	17.397.641.339	-
- Phải thu về cổ tức Công ty Cổ phần Cấp nước và Xây dựng Di Linh	209.886.265	-	100.000.001	-
- Phải thu Khu du lịch Thung Lũng Vàng	-	-	62.660.316	-
- Phải thu về thuế TNCN	454.435.295	-	494.224.130	-
- Phải thu vật tư dự phòng đội thi công tuyến ống	604.008.036	-	646.932.052	-
- Phải thu về Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm Y tế của người lao động	151.798.338	-	146.344.038	-
- Khoản phải thu về ứng trước chi phí BQLDA thuộc tiểu dự án Thoát nước và xử lý nước thải ⁽³⁾	3.984.964.971	-	3.984.964.971	-
- Các khoản phải thu khác	694.807.805	-	574.118.039	-
	39.990.359.172	-	30.903.683.843	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	-	-	1.450.999	-
	-	-	1.450.999	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 37)	209.886.265	-	100.000.001	-

⁽¹⁾ Khoản ứng trước để thanh toán cho gói thầu 4A – Xây dựng mạng lưới thu gom trạm bơm nâng nước thải và xây dựng mạng lưới dịch vụ đấu nối hộ gia đình thành phố Đà Lạt, thuộc Liên danh nhà thầu Công ty Cổ phần Xây dựng Bạch Đằng và Công ty Cổ phần Thủy lợi 1 Nghệ An với số tiền 6.451.802.931 VND. Khoản tiền ứng trước này Công ty đang làm thủ tục thanh toán với Ban quản lý dự án trung ương (PPMU1) thuộc Dự án Cấp Thoát nước (MOC).

⁽²⁾ Là lãi dự thu của các khoản tiền gửi ngắn hạn, thời gian tính lãi từ các thời điểm gửi tiền đến ngày 30/06/2019.

⁽³⁾ Khoản ứng trước về chi phí quản lý cho Ban quản lý dự án thuộc Tiểu dự án Thoát nước và xử lý nước thải với số tiền là 3.984.964.971 VND, khoản này sẽ không được Kho bạc Nhà nước thanh toán do Công ty đã ứng trước vượt định mức chi. Công ty sẽ trình Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty năm 2020 để xem xét và xử lý.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Á Châu	445.331.151	-	1.335.554.200	-
Công ty TNHH Ngọc Anh Anh	-	-	599.784.600	-
Công ty TNHH Phú Mỹ Thịnh	1.250.103.000	-	617.103.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp Thoát nước Đà Lạt	143.920.000	-	143.920.000	-
Đối tượng khác	775.222.452	-	396.249.950	-
	2.614.576.603	-	3.092.611.750	-

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật tư Xây dựng số 2- TP Hồ Chí Minh	17.637.570	-	17.637.570	-
Công ty Cổ phần Địa ốc Đà Lạt	411.889.691	-	411.889.691	-
Đối tượng khác	136.231.474	24.727.565	136.231.474	24.727.565
	565.758.735	24.727.565	565.758.735	24.727.565

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	20.279.980.589	-	19.094.431.734	-
Công cụ, dụng cụ	2.308.643.609	(261.891.456)	2.833.101.063	-
	22.588.624.198	(261.891.456)	21.927.532.797	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.736.362	6.187.460
	<u>5.736.362</u>	<u>6.187.460</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí lắp đặt đồng hồ nước và ống nhánh	1.614.198.740	1.487.211.399
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.386.506.823	3.586.888.628
- Giá trị tăng thêm khi đánh giá lại công cụ dụng cụ còn sử dụng ^[*]	17.091.726.361	18.990.807.068
- Lợi thế thương mại khi cổ phần hóa	823.941.515	1.173.608.750
	<u>22.916.373.439</u>	<u>25.238.515.845</u>

[*] Chi phí trả trước này là giá trị còn lại của mạng lưới ống nhánh cung cấp nước sạch, được đánh giá tăng theo Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Công ty thực hiện phân bổ trong vòng 10 năm (đến thời điểm 30/06/2019 Công ty đã phân bổ được 1 năm).

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Số dư đầu năm	449.133.269.885	67.617.201.547	766.183.441.956	113.468.978.295	43.490.174.292	1.439.893.065.975					
- Mua trong kỳ	-	6.249.310.790	2.210.356.805	628.357.036	-	9.088.024.631					
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.744.969.273	5.568.364.968	846.076.423	-	-	11.159.410.664					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(534.961.727)	-	-	(534.961.727)					
Số dư cuối kỳ	453.878.239.158	79.434.877.305	768.704.913.457	114.097.335.331	43.490.174.292	1.459.605.539.543					
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu năm	189.372.173.909	23.897.485.269	266.730.526.973	28.692.800.180	7.843.459.107	516.536.445.438					
- Khấu hao trong kỳ	9.446.099.324	2.416.277.759	12.718.638.473	5.131.308.640	865.598.062	30.577.922.258					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(425.037.685)	-	-	(425.037.685)					
Số dư cuối kỳ	198.818.273.233	26.313.763.028	279.024.127.761	33.824.108.820	8.709.057.169	546.689.330.011					
Giá trị còn lại											
Tại ngày đầu năm	259.761.095.976	43.719.716.278	499.452.914.983	84.776.178.115	35.646.715.185	923.356.620.537					
Tại ngày cuối kỳ	255.059.965.925	53.121.114.277	489.680.785.696	80.273.226.511	34.781.117.123	912.916.209.532					

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 35.175.673.396 VND.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	737.591.000	806.826.842	1.544.417.842
Số dư cuối kỳ	737.591.000	806.826.842	1.544.417.842
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	135.526.055	341.652.047	477.178.102
- Khấu hao trong kỳ	7.315.286	23.108.493	30.423.779
Số dư cuối kỳ	142.841.341	364.760.540	507.601.881
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	602.064.945	465.174.795	1.067.239.740
Tại ngày cuối kỳ	594.749.659	442.066.302	1.036.815.961

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	2.043.242.835	6.447.776.666
- <i>Cải tạo nhà máy nước hồ Đa Thiện</i>	-	361.446.656
- <i>Máy bơm nước sạch trạm cấp 2 Nhà máy nước Đankia</i>	-	3.832.000.000
- <i>Lắp đặt trạm van giảm áp Tà Nung</i>	85.521.537	-
- <i>Xây dựng hàng rào văn phòng</i>	116.531.089	-
- <i>Các dự án khác</i>	1.841.190.209	2.254.330.010
Sửa chữa lớn tài sản cố định	9.037.726	9.037.726
	2.052.280.561	6.456.814.392

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Liên danh nhà thầu Công ty Cổ phần Xây dựng Bạch Đằng và Công ty Cổ phần Thủy lợi I Nghệ An	12.758.612.664	12.758.612.664	12.758.612.664	12.758.612.664
- Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Dankia	9.381.216.198	9.381.216.198	7.451.556.978	7.451.556.978
- Điện Lực Lạc Dương	1.335.351.823	1.335.351.823	-	-
- Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	1.183.416.630	1.183.416.630	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	3.956.781.106	3.956.781.106	2.866.956.622	2.866.956.622
	28.615.378.421	28.615.378.421	23.077.126.264	23.077.126.264

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	23.036.772	3.254.661.211	3.836.713.661	559.015.678	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	2.246.875.115	5.132.575.766	4.517.873.850	-	412.027.846	-	-	-	2.861.577.031	-
Thuế thu nhập cá nhân	129.620.467	-	-	393.600.813	676.008.192	-	-	-	-	-	-	-
Thuế tài nguyên	-	-	79.548.391	800.788.915	502.753.816	-	-	-	-	-	377.583.490	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	212.183.948	212.183.948	-	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	15.000.000	15.000.000	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	1.251.611.344	8.192.659.110	8.050.736.572	-	-	-	-	-	-	1.393.533.882
	129.620.467	3.601.071.622	18.001.469.763	17.811.270.039	971.043.524	4.632.694.403	23.077.126.264	23.077.126.264	971.043.524	4.632.694.403	23.077.126.264	4.632.694.403

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.382.568.418	2.343.550.309
Trích trước chi phí thù lợi	1.036.262.200	-
Chi phí phải trả khác	-	9.880.995
	3.418.830.618	2.353.431.304

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	4.021.321.980	3.099.689.705
Kinh phí công đoàn	12.432.776	6.666.165
Bảo hiểm xã hội	684.962.456	-
Bảo hiểm y tế	121.879.764	-
Bảo hiểm thất nghiệp	53.722.548	-
Phải trả về cổ phần hóa	2.259.360.815	2.259.360.815
Các khoản phải trả, phải nộp khác	888.963.621	833.662.725
- Phải trả về phí tiền nước	361.398.309	449.369.305
- Phải trả, phải nộp khác	527.565.312	384.293.420
	4.021.321.980	3.099.689.705
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	574.280.618	514.084.770
	574.280.618	514.084.770

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	22.000.000	22.000.000	-	22.000.000	-	-
- Vay cá nhân	22.000.000	22.000.000	-	22.000.000	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	22.793.678.244	22.793.678.244	11.396.839.123	11.396.839.123	22.793.678.244	22.793.678.244
- Vay WorldBank - Tiểu dự án Cấp nước Lâm Đồng ^[1]	5.962.000.000	5.962.000.000	2.981.000.000	2.981.000.000	5.962.000.000	5.962.000.000
- Vay WorldBank - Dự án cấp nước Đà Lạt ^[2]	16.831.678.244	16.831.678.244	8.415.839.123	8.415.839.123	16.831.678.244	16.831.678.244
- Vay cá nhân						
	22.815.678.244	22.815.678.244	11.396.839.123	11.418.839.123	22.793.678.244	22.793.678.244
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	68.561.918.375	68.561.918.375	-	2.981.000.000	65.580.918.375	65.580.918.375
- Vay WorldBank - Tiểu dự án Cấp nước Lâm Đồng ^[1]						
- Vay WorldBank - Dự án cấp nước Đà Lạt ^[2]	252.928.866.620	252.928.866.620	-	8.415.839.123	244.513.027.497	244.513.027.497
	321.490.784.995	321.490.784.995	-	11.396.839.123	310.093.945.872	310.093.945.872
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(22.793.678.244)	(22.793.678.244)	(11.396.839.123)	(11.396.839.123)	(22.793.678.244)	(22.793.678.244)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	298.697.106.751	298.697.106.751			287.300.267.628	287.300.267.628



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

^[1] Hiệp định vay lại giữa Bộ Tài chính Việt Nam và Công ty MTV Cấp thoát nước Lâm Đồng (nay là Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng) ngày 16/12/2009 về việc sử dụng một phần khoản tín dụng số 4028-VN của Hiệp hội phát triển quốc tế IDA bao gồm các điều khoản như sau:

- Mục đích tài trợ vốn cho tiểu Dự án cấp nước sinh hoạt cho 6 thị trấn: Thị trấn Tân Hà, huyện Lâm Hà; Thị trấn Nam Ban, huyện Lâm Hà; Thị trấn Madaguil, huyện Đạ Huoai; Thị trấn Đambri huyện Đạ Huoai; Thị trấn Đ'ran, huyện Đơn Dương; Thị trấn Bằng Lãng, huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng trong khuôn khổ Dự án Phát triển Cấp nước Đô thị Việt Nam;
- Hạn mức: Bộ Tài chính Việt Nam dành cho Công ty một khoản tín dụng bằng tiền đồng Việt Nam tương đương không vượt quá 137.960.000.000 VND;
- Thời hạn vay: Khoản vay hoàn trả cho Bộ Tài chính Việt Nam trong thời hạn 20 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên từ khoản vay lại, trong đó có 3 năm ân hạn, thực hiện theo 34 bán niên bằng nhau vào các ngày 01/06 và 01/12 hàng năm;
- Lãi suất vay áp dụng thống nhất cho thời hạn vay nêu trên là 3%/năm; Lãi suất phạt quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay được tính từ ngày đến hạn mà không trả cho đến ngày thực trả nếu chậm từ 15 ngày trở lên;
- Tổng số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2019 là 65.580.918.375 VND, nợ gốc tới hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 5.962.000.000 VND.

^[2] Hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài Chính Việt Nam và Công ty MTV cấp thoát nước Lâm Đồng (Nay là Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng) ngày 28/12/2011 về việc sử dụng một phần khoản tín dụng số 4948-VN của Hiệp hội phát triển quốc tế IDA bao gồm các điều khoản như sau:

- Mục đích tài trợ vốn cho tiểu Dự án cấp nước: Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp và mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Đà Lạt thuộc dự án cấp nước và nước thải đô thị;
- Hạn mức: Bộ Tài chính Việt Nam dành cho Công ty một khoản tín dụng bằng tiền đồng Việt Nam tương đương không vượt quá 13.184.521 USD (tương đương 274.422.627.526 VND tại thời điểm phê duyệt);
- Thời hạn vay: Khoản vay hoàn trả cho Bộ Tài chính Việt Nam trong thời hạn 20 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên từ khoản vay lại, trong đó có 5 năm ân hạn, thực hiện theo 30 bán niên bằng nhau vào các ngày 15/05 và 15/11 hàng năm;
- Lãi suất cho vay áp dụng thống nhất cho thời hạn vay nêu trên là 6,75%/năm, cộng phí cho vay lại 0,2%/năm cho khoản tiền vay đã giải ngân và số dư nợ vay tùy từng thời điểm. Lãi suất phạt quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay được tính từ ngày đến hạn mà không trả cho đến ngày thực trả;
- Tổng số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2019 là: 244.513.027.497 VND, trong đó số gốc tới hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 16.831.678.244 VND

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND		VND		VND		VND	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	788.000.000.000	28.512.122.705	543.607.360	-	22.363.675	-	20.092.065.838	837.170.159.578
Được cấp từ Ngân sách Nhà nước	-	-	-	-	-	-	8.167.893.246	8.167.893.246
Lãi trong kỳ từ ngày 01/07/2018 đến 31/12/2018	-	-	-	-	-	11.794.761.543	-	11.794.761.543
Kết chuyển chênh lệch tỷ giá vào kết quả kinh doanh	-	-	-	-	(22.363.675)	-	-	(22.363.675)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	1.769.214.231	-	(1.769.214.231)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.007.664.196)	-	(3.007.664.196)
Giảm do kết chuyển tài sản dự án thoát nước	-	-	-	-	-	-	(16.929.434.712)	(16.929.434.712)
Số dư cuối kỳ trước	788.000.000.000	28.512.122.705	543.607.360	1.769.214.231	-	7.017.883.116	11.330.524.372	837.173.351.784
Số dư đầu năm nay	788.000.000.000	28.512.122.705	543.607.360	1.769.214.231	-	7.017.883.116	11.330.524.372	837.173.351.784
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	19.567.303.868	-	19.567.303.868
Trích lập bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2018	-	-	-	-	-	(530.121.574)	-	(530.121.574)
Số dư cuối kỳ này	788.000.000.000	28.512.122.705	543.607.360	1.769.214.231	-	26.055.065.410	11.330.524.372	856.210.534.078

(*) Tổng giá trị nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản kỳ này đang được Công ty sử dụng để thực hiện dự án Thoát nước và xử lý nước thải Đà Lạt.



Tình hình sử dụng vốn tới thời điểm 30/06/2019:

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019 ngày 20/06/2019 Đại hội thống nhất sử dụng vốn đã phát hành trong năm 2018 để đầu tư theo kế hoạch năm 2019:

- Cải tạo nâng cao công suất Nhà máy nước Đan Kia lên 49.000 m³/ngày.đêm;
- Đầu tư xây dựng, lắp đặt tuyến ống chuyên tải D800, chiều dài 7,2km từ Nhà máy nước Đan Kia lên đến bể chứa Tùng Lâm;
- Đầu tư xây dựng Nhà máy nước Phát Chi Đà Lạt - Công suất 3.000 m³/ngày.đêm và Nhà máy nước P Ró huyện Đơn Dương - Công suất 3.000 m³/ngày.đêm;
- Thỏa thuận mua nước hoặc mua lại Nhà máy nước Tuyên Lâm với công suất giai đoạn 1: 10.000 m³/ngày.đêm trên tổng công suất 15.000 m³/ngày.đêm;
- Xã hội hóa đầu tư cải tạo hệ thống đường ống dịch vụ đã sử dụng trên 10 năm.

Tại thời điểm 30/06/2019, tổng số tiền thu được từ đợt phát hành cổ phần Công ty chưa sử dụng và đang gửi tiết kiệm có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty số 02/2019/NQ-DHDCD ngày 20/06/2019, Công ty tạm phân phối lợi nhuận sau thuế của Công ty như sau:

	Số tiền
	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	11.794.761.543
Trích bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018 ^[1]	3.538.000.000
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 82 đồng)	6.461.600.000

^[1]Công ty đã tạm trích trong năm 2018 Quỹ khen thưởng phúc lợi là 3.007.664.194 VND.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng	315.129.240.000	39,99%	315.129.240.000	39,99%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Thủy Anh	125.026.010.000	15,87%	125.026.010.000	15,87%
Công ty Cổ phần Golden Stream	90.000.000.000	11,42%	90.000.000.000	11,42%
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Mesa	107.351.820.000	13,62%	107.351.820.000	13,62%
Cổ đông khác	150.492.930.000	19,10%	150.492.930.000	19,10%
Cộng	788.000.000.000	100%	788.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/07/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	788.000.000.000	788.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	788.000.000.000	788.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	788.000.000.000	788.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	78.800.000	78.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	78.800.000	78.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	78.800.000	78.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	78.800.000	78.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	78.800.000	78.800.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1.769.214.231	1.769.214.231
	1.769.214.231	1.769.214.231

20. NGUỒN KINH PHÍ

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/07/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	(2.680.598.168)	(2.412.852.324)
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	2.680.000.000	4.004.158.536
Chi sự nghiệp	(4.698.442.905)	(4.271.904.380)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	(4.699.041.073)	(2.680.598.168)

Nguồn kinh phí được Ngân sách cấp trong kỳ chủ yếu là để sử dụng cho hoạt động của Đội quản lý lòng hồ Đankia và hoạt động của Xí nghiệp Quản lý nước thải. Nguồn kinh phí âm do UBND tỉnh Lâm Đồng chưa cấp đủ nguồn hoạt động thường xuyên theo Hợp đồng đã ký với Xí nghiệp Quản lý nước thải.

21. NGUỒN KINH PHÍ ĐÃ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Toàn bộ nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định là nguồn vốn nhận từ ngân sách nhà nước để đầu tư xây dựng tài sản cố định tại Xí nghiệp Quản lý nước thải với nguyên giá và giá trị còn lại tại thời điểm 30/06/2019 lần lượt là 504.386.803.244 VND và 353.591.079.737 VND.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a, Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất số 134/HD-TD thửa đất tại 50 Hùng Vương, thành phố Đà Lạt để sử dụng với mục đích làm cơ sở sản xuất kinh doanh từ năm 2014 đến năm 2064. Tổng diện tích khu đất thuê là 21.272,52 m2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
USD	70,15	96,90

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Công nợ tiền nước từ trước năm 1999	23.958.182	23.958.182

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</u>	<u>Từ 01/07/2018 đến 31/12/2018</u>
	VND	VND
Doanh thu nước sạch	111.032.032.859	96.066.408.398
Doanh thu xây dựng, lắp đặt hệ thống cấp nước	5.577.962.297	4.426.128.722
Doanh thu xử lý nước thải	9.562.188.376	9.414.141.082
Doanh thu khác	123.908.995	13.183.182
	<u><u>126.296.092.527</u></u>	<u><u>109.919.861.384</u></u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</u>	<u>Từ 01/07/2018 đến 31/12/2018</u>
	VND	VND
Giá vốn nước sạch	89.648.431.627	81.191.486.945
Giá vốn xây dựng, lắp đặt hệ thống cấp nước	4.756.121.243	4.636.050.745
Giá vốn xử lý nước thải	7.762.462.816	6.723.176.290
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	261.891.456	-
	<u><u>102.428.907.142</u></u>	<u><u>92.550.713.980</u></u>

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/07/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.717.083.853	17.449.434.581
Cổ tức, lợi nhuận được chia	209.886.265	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	145.718.687
	19.926.970.118	17.595.153.268
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	209.886.265	-

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/07/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.889.577.661	10.125.017.346
	9.889.577.661	10.125.017.346

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/07/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	2.589.057.192	2.969.257.069
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.645.453	90.444.963
	2.662.702.645	3.059.702.032

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/07/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.957.578	7.812.000
Chi phí nhân công	2.145.965.000	1.968.001.508
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	932.577.529	950.325.036
Chi phí khấu hao tài sản cố định	142.995.287	(5.478.387)
Thuế, phí và lệ phí	15.000.000	11.544.678
Chi phí dự phòng	-	541.031.170
Chi phí dịch vụ mua ngoài	259.156.129	132.806.737
Chi phí khác bằng tiền	3.266.804.577	3.765.290.037
	6.779.456.100	7.371.332.779

29. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/07/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Thu nhập từ phí môi trường và phí nước thải để lại	431.699.793	306.546.624
Thu nhập từ tiền điện các đơn vị khác sử dụng	99.489.860	119.881.634
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	162.803.231	-
Các khoản khác	132.093.087	125.509.749
	826.085.971	551.938.007

30. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/07/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Chi phí chi trả việc thu hộ phí môi trường và phí nước thải	676.327.045	-
Chi phí tiền điện cho các đơn vị khác sử dụng	61.798.495	98.456.448
Chi phí vượt định mức và VAT đầu vào vượt định mức	-	(253.102.010)
Các khoản phạt thuế, vi phạm hành chính	21.819.246	46.102.488
Xử lý công nợ tồn đọng	1.450.999	23.929.605
Chi phí thanh lý vật tư	-	24.865.185
Các khoản khác	33.597.834	186.405.490
	794.993.619	126.657.206

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/07/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	24.493.511.449	14.833.529.316
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học công nghệ trích năm 2015 chưa chi hết	129.821.280	-
Các khoản điều chỉnh tăng	204.609.316	290.881.382
- Các khoản chi phí không được trừ	204.609.316	290.881.382
Các khoản điều chỉnh giảm	(209.886.265)	-
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	(209.886.265)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	24.488.234.500	15.124.410.698
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	4.926.207.581	3.024.882.140
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	206.368.185	13.885.633
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.246.875.115	627.527.355
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(4.517.873.850)	(1.419.420.013)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	2.861.577.031	2.246.875.115

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/07/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.569.429.199	38.216.499.422
Chi phí nhân công	30.108.067.256	23.062.675.359
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	5.438.322.545	4.333.048.035
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.305.275.711	19.175.979.525
Thuế, phí và lệ phí	1.279.081.607	1.184.972.554
Chi phí dự phòng	-	541.031.170
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.704.573.806	9.692.451.423
Chi phí khác bằng tiền	7.204.424.307	6.757.049.234
	111.609.174.431	102.963.706.722

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/07/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	19.567.303.868	11.794.761.543
Các khoản điều chỉnh :	-	3.007.664.194
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	3.007.664.194
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	19.567.303.868	8.787.097.349
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	78.800.000	78.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	248	112

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.675.636.059	-	25.426.117.349	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	48.345.251.241	(541.031.170)	36.795.700.837	(541.031.170)
Các khoản cho vay	528.766.652.232	-	515.724.930.555	-
	594.787.539.532	(541.031.170)	577.946.748.741	(541.031.170)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	310.093.945.872	321.512.784.995
Phải trả người bán, phải trả khác	33.210.981.019	26.690.900.739
Chi phí phải trả	3.418.830.618	2.353.431.304
	346.723.757.509	350.557.117.038

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.675.636.059	-	-	17.675.636.059
Phải thu khách hàng, phải thu khác	47.804.220.071	-	-	47.804.220.071
Các khoản cho vay	528.766.652.232	-	-	528.766.652.232
Cộng	594.246.508.362	-	-	594.246.508.362
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.426.117.349	-	-	25.426.117.349
Phải thu khách hàng, phải thu khác	36.253.218.668	1.450.999	-	36.254.669.667
Các khoản cho vay	515.724.930.555	-	-	515.724.930.555
Cộng	577.404.266.572	1.450.999	-	577.405.717.571

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Vay và nợ	22.793.678.244	91.174.712.976	196.125.554.652	310.093.945.872
Phải trả người bán, phải trả khác	32.636.700.401	574.280.618	-	33.210.981.019
Chi phí phải trả	3.418.830.618	-	-	3.418.830.618
	58.849.209.263	91.748.993.594	196.125.554.652	346.723.757.509
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	22.837.678.244	91.262.712.976	207.412.393.775	321.512.784.995
Phải trả người bán, phải trả khác	26.176.815.969	514.084.770	-	26.690.900.739
Chi phí phải trả	2.353.431.304	-	-	2.353.431.304
	51.367.925.517	91.776.797.746	207.412.393.775	350.557.117.038

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong kỳ phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là tiền trả các khoản vay theo khế ước thông thường.

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Mối quan hệ	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/07/2018 đến 31/12/2018	
	VND	VND	
Cổ tức được chia			
Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước và Xây Dựng Đức Trọng	Công ty liên kết	209.886.265	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải thu khác			
Công ty Cổ phần Cấp nước và Xây dựng Di Linh	Công ty liên kết	209.886.265	100.000.001

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/07/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng giám đốc	234.081.900	369.343.752
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và người quản lý khác	1.006.869.900	1.067.779.273

38.SỐ LIỆU SO SÁNH

Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là Công ty cổ phần vào ngày 22/06/2018, tuy nhiên Công ty đang thực hiện lập báo cáo cho giai đoạn chính thức chuyển sang Công ty cổ phần từ ngày 01/07/2018 đến ngày 31/12/2018. Do vậy số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kỳ trước và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2018 đến ngày 31/12/2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này:

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
Bảng Cân đối kế toán			
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.815.678.244	5.984.000.000
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	298.697.106.751	315.528.784.995

Người lập biểu



Trần Thị Tuyết Ngọc

Kế toán trưởng



Bùi Hoàng Trường Vỹ

Lâm Đồng, ngày 05 tháng 08 năm 2019

Tổng Giám đốc



Võ Quốc Trang